

Số: 1002/TB-BV

Đại Lộc, ngày 03 tháng 12 năm 2024

## THÔNG BÁO LẦN 4

### Về việc mời chào giá may trang phục y tế năm 2024 cho Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam

Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: May trang phục y tế năm 2024 cho Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam.

Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam kính mời các đơn vị có năng lực và kinh nghiệm quan tâm đến lĩnh vực này gửi báo giá với các nội dung chính sau đây:

#### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Tên đơn vị: Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam,  
Địa chỉ: 107 Quang Trung, thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

2. Thông tin của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Võ Thị Thùy Trang Chức vụ: PTP. Hành chính quản trị
- Số điện thoại: 0935485102

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tại địa chỉ: 107 Quang Trung, thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 phút ngày 05 tháng 12 năm 2024 đến trước 17 giờ ngày 11 tháng 12 năm 2024.

Các báo giá tiếp nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày đơn vị ký báo giá, được ký và đóng dấu của công ty. Trường hợp báo giá có nhiều trang, đề nghị đơn vị đóng dấu giáp lai.

#### II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Bảng báo giá phải được bỏ vào phong bì, niêm phong kín ở phong bì. Ghi rõ tên và địa chỉ, số điện thoại liên hệ của đơn vị tham gia gửi báo giá.

2. Báo giá phải chào theo đúng số lượng và nội dung yêu cầu.

(Nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm).



Vậy Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam kính thông báo rộng rãi trên Webservice của Bệnh viện đến các đơn vị có năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực này vui lòng gửi Báo giá về địa chỉ nêu trên.

**Ghi chú: Phía ngoài bì hồ sơ chào giá ghi rõ “Thư chào giá May trang phục y tế năm 2024”**

Rất mong nhận được sự quan tâm của các đơn vị. /.

**Nơi nhận:**

- Các đơn vị cung cấp;
- Lưu: VT, HCQT.

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thông Nhất**



**DANH MỤC TRANG PHỤC CÁC NỘI DUNG YÊU CẦU**  
 (Đính kèm Thông báo số 1002/TB-BV ngày 03/12/2024  
 của Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam)

STT	Danh mục	Số lượng (bộ)	Đặc điểm kỹ thuật	Chất liệu	Màu sắc
1	<b>Quần áo bác sỹ nam (Bao gồm mũ) Mùa hè</b>	144	Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, 1 túi sau.	- Vải áo, mũ : Ford, 65,5% poly 34,5% cotton - Vải quần kaki, 65% poly 35% cotton - Mũ: theo màu sắc của áo + Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m <sup>2</sup> ) (ISO 3801-1977): 156,1 ± 0.1 Mật độ vải (Sợi/10cm) (ISO 7211-2-84) Dọc: 284 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10cm) (ISO 7211-2-84) Ngang: 251 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 3 lần giặt (%) Dọc: -0.3 ± 0.1 Sự thay đổi kích thước sau 3 lần giặt (%) Ngang: -0.3 ± 0.3	Màu trắng
2	<b>Quần áo bác sỹ nam (Bao gồm mũ) Mùa đông</b>	144	Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, 1 túi sau.	- Vải kaki, 75,2% poly 22,6% visco, 2,2% spandex - Mũ: theo màu sắc của áo + Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m <sup>2</sup> ): 251 ± 0.1 Mật độ vải (Sợi/10cm) Dọc: 458 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10cm) Ngang: 340 ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C và độ dầy màu (cấp) 4-5	Màu trắng

3	<b>Quần áo bác sĩ nữ (Bao gồm mũ) Mùa hè</b>	91	Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. Quần âu 2 ly, 2 túi chéo.	- Vải áo, mũ: Ford, 65,5% poly 34,5% cotton - Vải quần kaki, 65% poly 35% cotton - Mũ: theo màu sắc của áo + Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m <sup>2</sup> ) (ISO 3801-1977): 156,1 ± 0.1 Mật độ vải (Sợi/10cm) (ISO 7211-2-84) Dọc: 284 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10cm) (ISO 7211-2-84) Ngang: 251 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 3 lần giặt (%) Dọc: -0.3 ± 0.1 Sự thay đổi kích thước sau 3 lần giặt (%) Ngang: -0.3 ± 0.3	Màu trắng
4	<b>Quần áo bác sĩ nữ (Bao gồm mũ) Mùa đông</b>	91	Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. Quần âu 2 ly, 2 túi chéo.	- Vải kaki, 75,2% poly 22,6% visco, 2,2% spandex - Mũ: theo màu sắc của áo + Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m <sup>2</sup> ): 251 ± 0.1 Mật độ vải (Sợi/10cm) Dọc: 458 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10cm) Ngang: 340 ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C và độ dầy màu (cấp) 4-5	Màu trắng
5	<b>Quần áo dược sĩ nam (Bao gồm mũ) Mùa hè</b>	13	Áo blouse, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, 1 túi sau.	- Vải áo, mũ: Ford, 65,5% poly 34,5% cotton - Vải quần kaki, 65% poly 35% cotton - Mũ: theo màu sắc của áo + Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m <sup>2</sup> ) (ISO 3801-1977): 156,1 ± 0.1 Mật độ vải (Sợi/10cm) (ISO 7211-2-84) Dọc: 284 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10cm) (ISO 7211-2-84) Ngang: 251 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 3 lần giặt (%) Dọc: -0.3 ± 0.1 Sự thay đổi kích thước sau 3 lần giặt (%) Ngang: -0.3 ± 0.3	Màu trắng

6	<b>Quần áo dược sỹ nam (Bao gồm mũ) Mùa đông</b>	13	Áo blouse, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, 1 túi sau.	- Vải kaki, 75,2% poly 22,6% visco, 2,2% spandex - Mũ: theo màu sắc của áo + Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m <sup>2</sup> ): 251 ± 0.1 Mật độ vải (Sợi/10cm) Dọc: 458 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10cm) Ngang: 340 ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C và độ dãn màu (cấp) 4-5	Màu trắng
7	<b>Quần áo dược sỹ nữ (Bao gồm mũ ) Mùa hè</b>	42	Áo blouse, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. Quần âu 2 ly, 2 túi chéo.	- Vải áo, mũ: Ford 65,5% poly 34,5% cotton - Vải quần kaki, 65% poly 35% cotton - Mũ: theo màu sắc của áo + Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m <sup>2</sup> ) (ISO 3801-1977): 156,1 ± 0.1 Mật độ vải (Sợi/10cm) (ISO 7211-2-84) Dọc: 284 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10cm) (ISO 7211-2-84) Ngang: 251 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 3 lần giặt (%) Dọc: -0.3 ± 0.1 Sự thay đổi kích thước sau 3 lần giặt (%) Ngang: -0.3 ± 0.3	Màu trắng
8	<b>Quần áo dược sỹ nữ (Bao gồm mũ ) Mùa đông</b>	42	Áo blouse, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. Quần âu 2 ly, 2 túi chéo.	- Vải kaki, 75,2% poly 22,6% visco, 2,2% spandex - Mũ: theo màu sắc của áo + Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m <sup>2</sup> ): 251 ± 0.1 Mật độ vải (Sợi/10cm) Dọc: 458 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10cm) Ngang: 340 ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C và độ dãn màu (cấp) 4-5	Màu trắng

9	<b>Điều dưỡng viên, hộ sinh viên, y sỹ nữ (Bao gồm mũ) Mùa hè</b>	366	Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. Túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0,5 cm. Quần âu 2 ly, 2 túi chéo.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vải áo, mũ: Ford, 65,5% poly 34,5% cotton</li> <li>- Vải quần kaki, 65% poly 35% cotton</li> <li>- Mũ ba lá: theo màu sắc của áo</li> <li>+ Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m<sup>2</sup>) (ISO 3801-1977): 156,1 ± 0.1 Mật độ vải (Số/10cm) (ISO 7211-2-84) Dọc: 284 ± 1 Mật độ vải (Số/10cm) (ISO 7211-2-84) Ngang: 251 ± 1</li> <li>Sự thay đổi kích thước sau 3 lần giặt (%) Dọc: -0.3 ± 0.1</li> <li>Sự thay đổi kích thước sau 3 lần giặt (%) Ngang: -0.3 ± 0.3</li> </ul>	Màu trắng
10	<b>Điều dưỡng viên, hộ sinh viên, y sỹ nữ (Bao gồm mũ) Mùa đông</b>	366	Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. Túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0,5 cm. Quần âu 2 ly, 2 túi chéo.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vải kaki, 75,2% poly 22,6% visco, 2,2% spandex</li> <li>- Mũ ba lá: theo màu sắc của áo</li> <li>+ Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m<sup>2</sup>): 251 ± 0.1</li> <li>Mật độ vải (Số/10cm) Dọc: 458 ± 1</li> <li>Mật độ vải (Số/10cm) Ngang: 340 ± 1</li> <li>Độ bền màu giặt ở 40°C và độ dầy màu (cấp) 4-5</li> </ul>	Màu trắng
11	<b>Quần áo điều dưỡng viên, y sỹ nam (Bao gồm mũ) Mùa hè</b>	23	Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. Túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0,5 cm. Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, 1 túi sau.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vải áo, mũ: Ford, 65,5% poly 34,5% cotton</li> <li>- Vải quần kaki, 65% poly 35% cotton</li> <li>- Mũ: theo màu sắc của áo</li> <li>+ Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m<sup>2</sup>) (ISO 3801-1977): 156,1 ± 0.1 Mật độ vải (Số/10cm) (ISO 7211-2-84) Dọc: 284 ± 1 Mật độ vải (Số/10cm) (ISO 7211-2-84) Ngang: 251 ± 1</li> <li>Sự thay đổi kích thước sau 3 lần giặt (%) Dọc: -0.3 ± 0.1</li> <li>Sự thay đổi kích thước sau 3 lần giặt (%) Ngang: -0.3 ± 0.3</li> </ul>	Màu trắng

12	<b>Quần áo điều dưỡng viên, y sỹ nam (Bao gồm mũ)</b> Mùa đông	23	Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. Túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0,5 cm. Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, 1 túi sau.	- Vải kaki, 75,2% poly 22,6% visco, 2,2% spandex - Mũ: theo màu sắc của áo + Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m <sup>2</sup> ): 251 ± 0.1 Mật độ vải (Sợi/10cm) Dọc: 458 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10cm) Ngang: 340 ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C và độ dây màu (cấp) 4-5	Màu trắng
13	<b>Quần áo nhân viên dinh dưỡng (Bao gồm mũ)</b> Mùa hè	10	Áo cổ chữ U, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.	- Vải áo, mũ: Ford, 65,5% poly 34,5% cotton - Vải quần kaki, 65% poly 35% cotton - Mũ: theo màu sắc của áo + Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m <sup>2</sup> ) (ISO 3801-1977): 156,1 ± 0.1 Mật độ vải (Sợi/10cm) (ISO 7211-2-84) Dọc: 284 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10cm) (ISO 7211-2-84) Ngang: 251 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 3 lần giặt (%) Dọc: -0.3 ± 0.1 Sự thay đổi kích thước sau 3 lần giặt (%) Ngang: -0.3 ± 0.3	Màu trắng
14	<b>Quần áo nhân viên dinh dưỡng (Bao gồm mũ)</b> Mùa đông	10	Áo cổ chữ U, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.	- Vải kaki, 75,2% poly 22,6% visco, 2,2% spandex - Mũ: theo màu sắc của áo + Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m <sup>2</sup> ): 251 ± 0.1 Mật độ vải (Sợi/10cm) Dọc: 458 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10cm) Ngang: 340 ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C và độ dây màu (cấp) 4-5	Màu trắng

15	<b>Quần áo hộ lý, nhân viên giặt là (Bao gồm mũ) Mùa hè</b>	38	Áo cổ trái tim, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông; phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.	- Vải Ford, 65,5% poly 34,5% cotton + Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m <sup>2</sup> ) (ISO 3801-1977): 156,1 ± 0.1 Mật độ vải (Sợi/10cm) (ISO 7211-2-84) Dọc: 284 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10cm) (ISO 7211-2-84) Ngang: 251 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 3 lần giặt (%) Dọc: -0.3 ± 0.1 Sự thay đổi kích thước sau 3 lần giặt (%) Ngang: -0.3 ± 0.3	Màu xanh hoà bình
16	<b>Quần áo nhân viên Hành chính</b>	86	Áo sơ mi cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay. Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, quần nam có một túi sau	- Vải áo bamboo, 50% bamboo 46% polyester 4% spnadex + Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m <sup>2</sup> ): 161 ± 0.1 Mật độ vải (Sợi/10cm) Dọc: 49,4 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10cm) Ngang: 42,4 ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C và độ dầy màu (cấp) 4-5 - Vải quần kaki, 75,2% poly 22,6% visco, 2,2% spandex + Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m <sup>2</sup> ): 251 ± 0.1 Mật độ vải (Sợi/10cm) Dọc: 458 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10cm) Ngang: 340 ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C và độ dầy màu (cấp) 4-5	Áo: màu trắng Quần: màu đen
17	<b>Quần áo Kỹ thuật viên (Bao gồm mũ) Mùa hè</b>	110	Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, quần nam có một túi sau	- Vải áo, mũ: Ford, 65,5% poly 34,5% cotton - Vải quần kaki, 65% poly 35% cotton - Mũ: theo màu sắc của áo + Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m <sup>2</sup> ) (ISO 3801-1977): 156,1 ± 0.1 Mật độ vải (Sợi/10cm) (ISO 7211-2-84) Dọc: 284 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10cm) (ISO 7211-2-84) Ngang: 251 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 3 lần giặt (%) Dọc: -0.3 ± 0.1 Sự thay đổi kích thước sau 3 lần giặt (%) Ngang: -0.3 ± 0.3	Màu trắng
18	<b>Quần áo Kỹ thuật viên (Bao gồm mũ) Mùa đông</b>	110	Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, quần nam có một túi sau	- Vải kaki, 75,2% poly 22,6% visco, 2,2% spandex - Mũ: theo màu sắc của áo + Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m <sup>2</sup> ): 251 ± 0.1 Mật độ vải (Sợi/10cm) Dọc: 458 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10cm) Ngang: 340 ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C và độ dầy màu (cấp) 4-5	Màu trắng



19	<b>Quần áo TBYT, NV bảo trì, lái xe..</b>	90	Áo kiểu bu đông, cổ đức, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay măng xéc hoặc lơ vê, có nẹp cầu vai, phía trước có 2 túi có nắp, có khuy cài biển tên trên ngực trái. Quần âu 2 ly, 1 túi sau.	- Vải áo bamboo, 50% bamboo 46% polyester 4% spnadex + Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m2): $161 \pm 0.1$ Mật độ vải (Sợi/10cm) Dọc: $49,4 \pm 1$ Mật độ vải (Sợi/10cm) Ngang: $42,4 \pm 1$ Độ bền màu giặt ở 40°C và độ dầy màu (cấp) 4-5 - Vải quần kaki, 75,2% poly 22,6% visco, 2,2% spandex + Tiêu chuẩn Kỹ thuật vải: Khối lượng vải (g/m2): $251 \pm 0.1$ Mật độ vải (Sợi/10cm) Dọc: $458 \pm 1$ Mật độ vải (Sợi/10cm) Ngang: $340 \pm 1$ Độ bền màu giặt ở 40°C và độ dầy màu (cấp) 4-5	Màu xanh đen
----	---	----	---	---	-----------------